CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Xuất nhập khẩu Thủy sản Cần Thơ

Ngày 30/09/2025	17,500 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	17.4%	**35.0%**	**44.2%**

DT thuần
Q3/25
291
tỷ VNĐ
QoQ: ▼188| -39.3%
YoY: ▼63.0| -17.8%

LN thuần
Q3/25
10.5
tỷ VNĐ
QoQ: ▼10.3| -49.3%
YoY: ▲ 8.01| 323%

LN sau thuế
Q3/25
8.45
tỷ VNĐ
QoQ: ▼9.35| -52.5%
YoY: ▲ 6.36| 304%

Tỷ suất lãi EBIT
Q3/25
4.7%
YoY: +/-▼ 0.8%

ROE (TTM)
Q3/25
15.5%
YoY: +/-▲ 1.7%

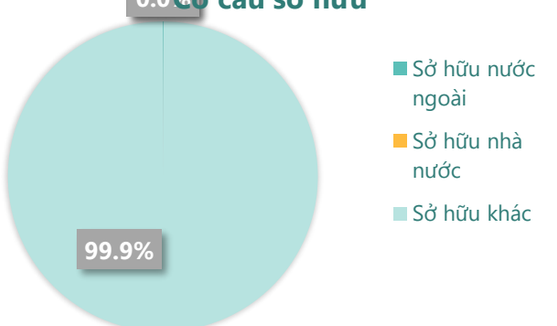
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	9,497 - 18,514
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	317
Số lượng CPLH (CP)	18,110,619
KLGD BQ 20 phiên (CP)	6,020
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	0.37
EPS	2,289
P/E	7.6

DT thuần
9T 2025
1,117
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 147| 15.2%

LN thuần
9T 2025
42.5
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 37.4| 735%

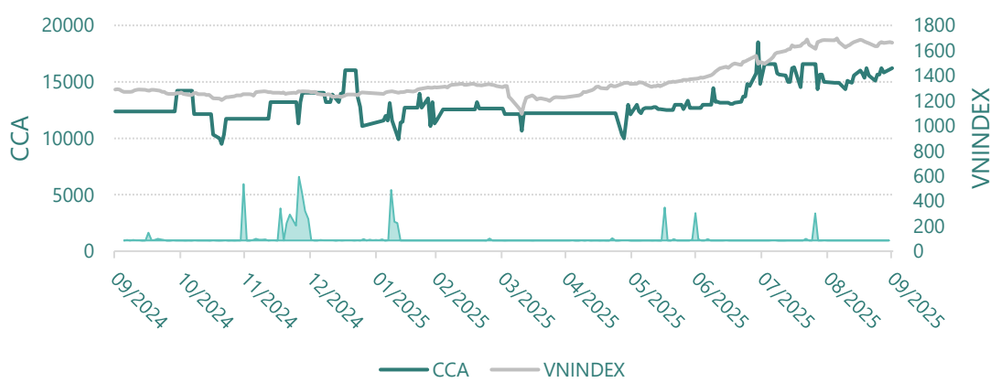
LN sau thuế
9T 2025
35.7
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 31.4| 734%

Cơ cấu sở hữu

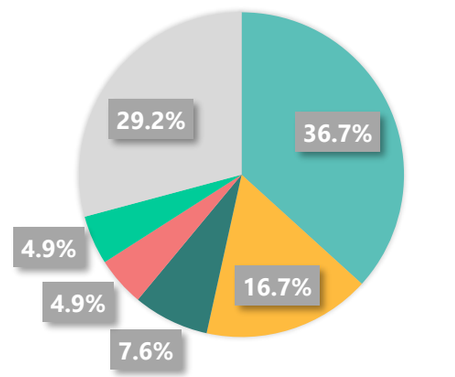


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



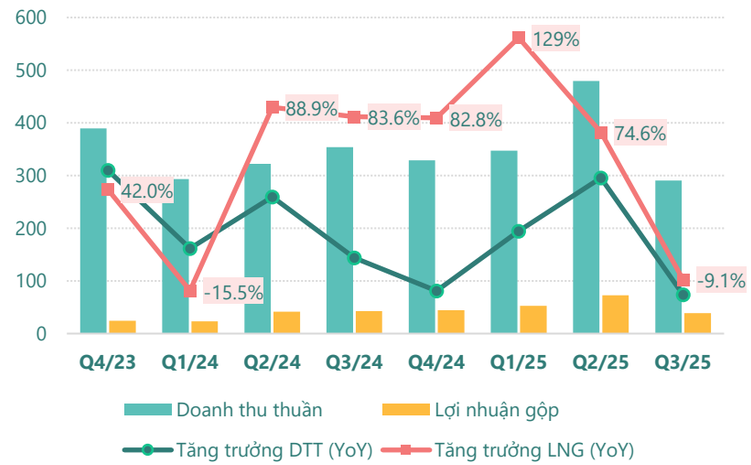
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

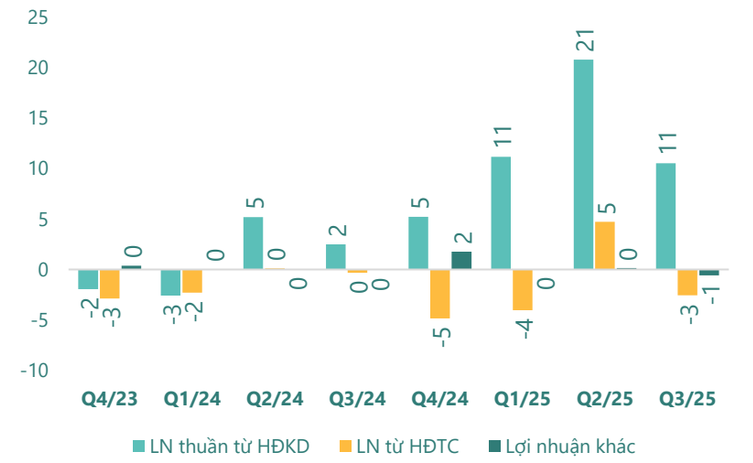
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



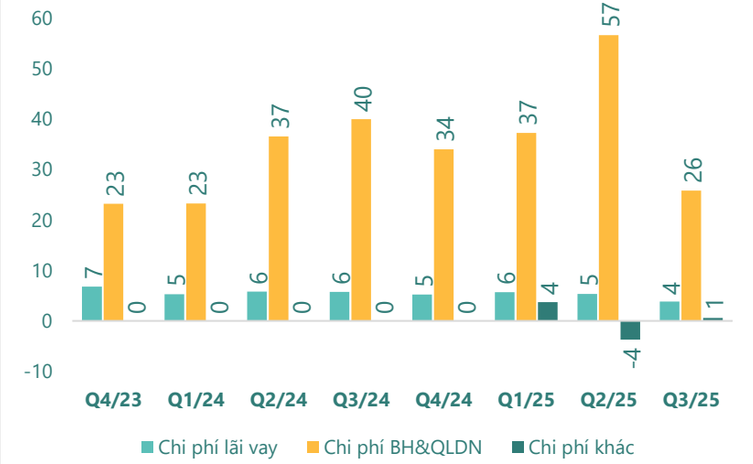
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



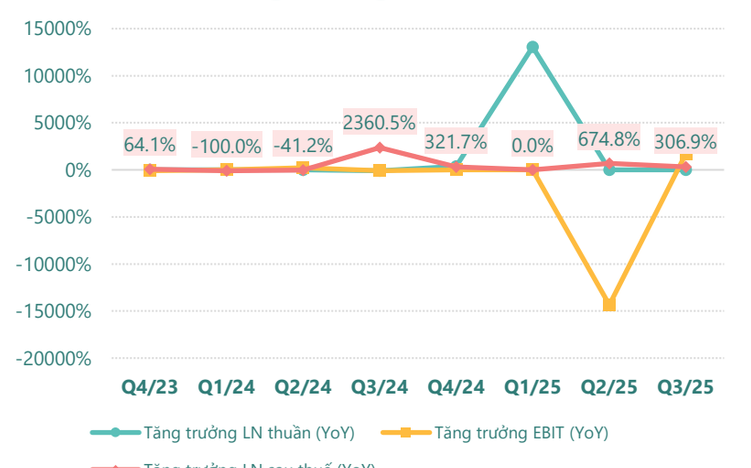
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



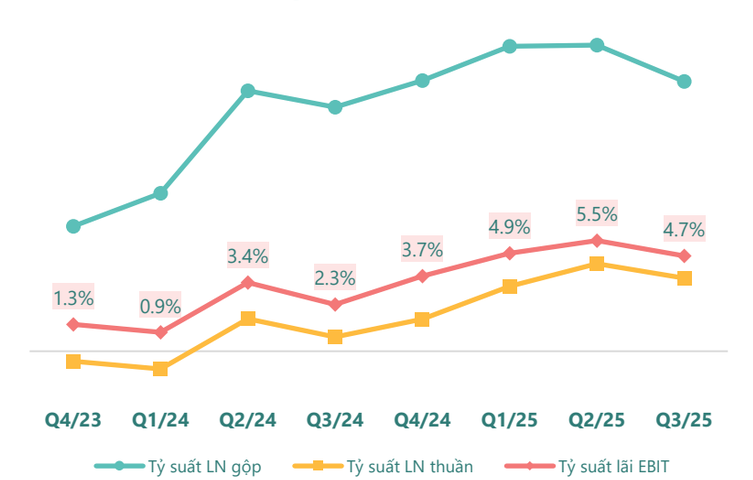
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



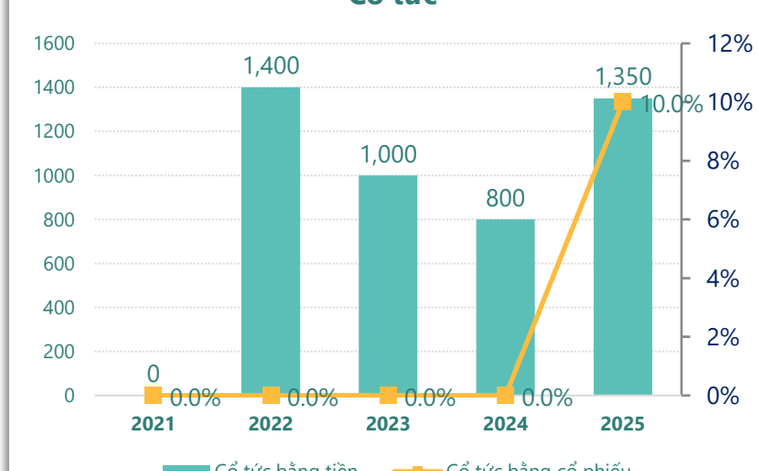
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

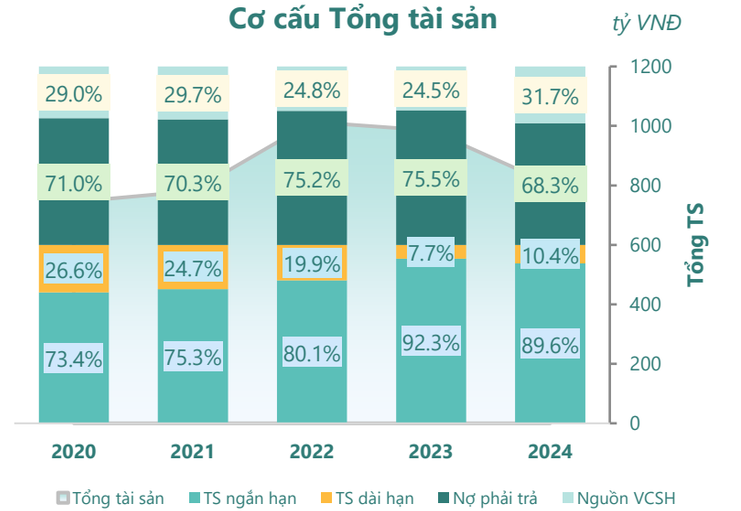
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

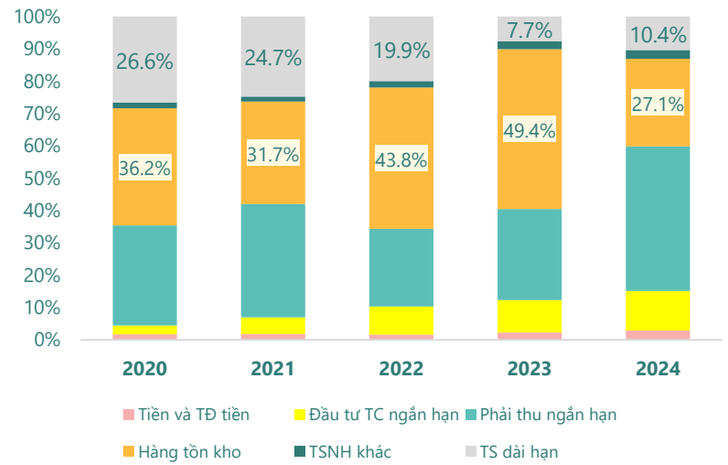
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



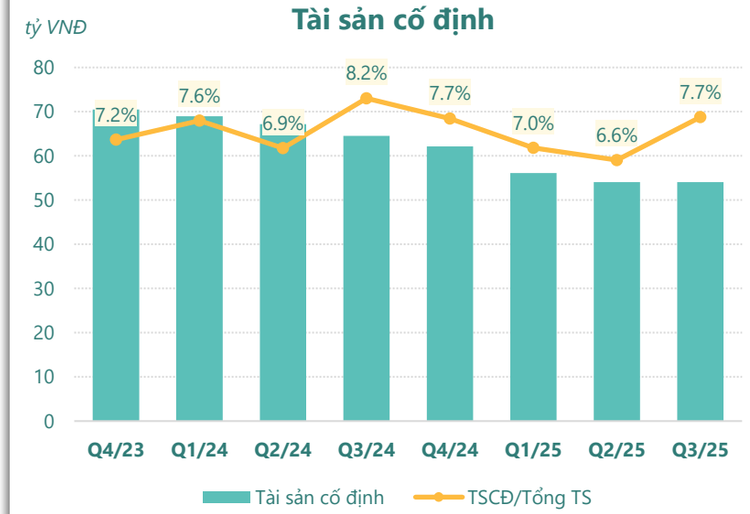
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



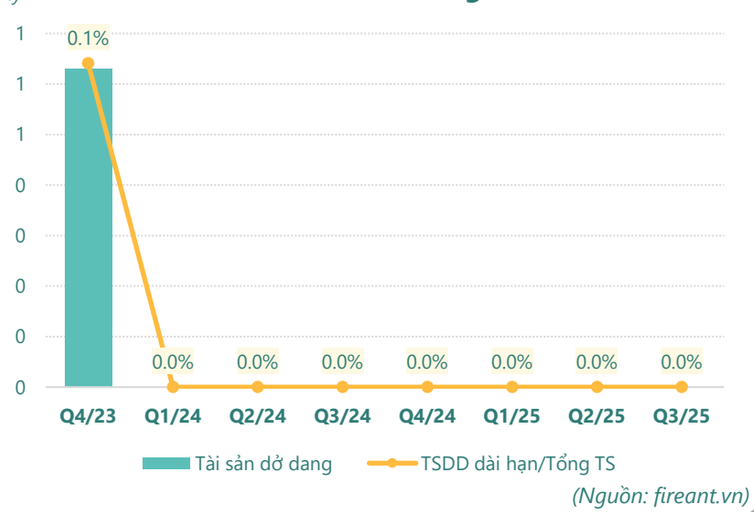
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



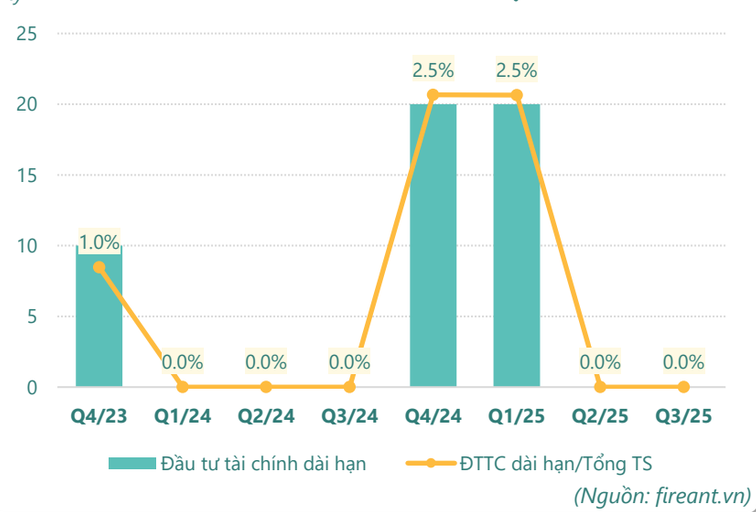
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



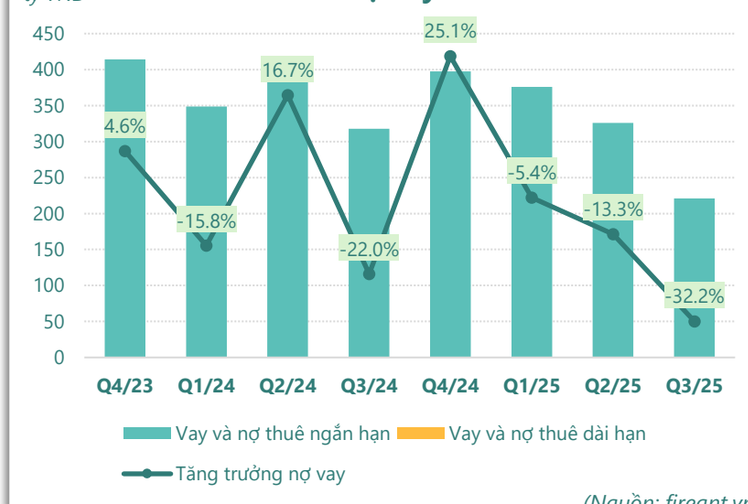
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

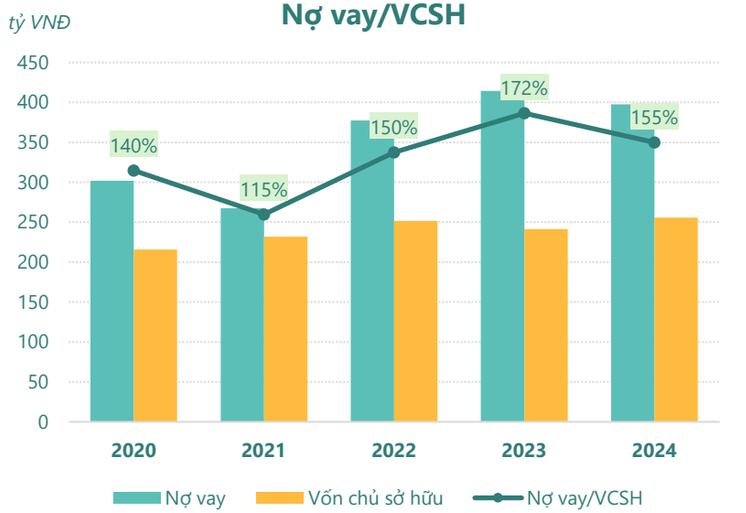
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

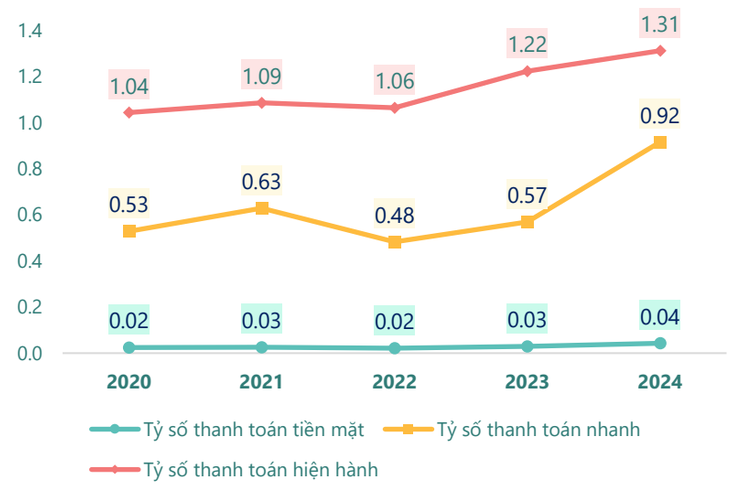
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



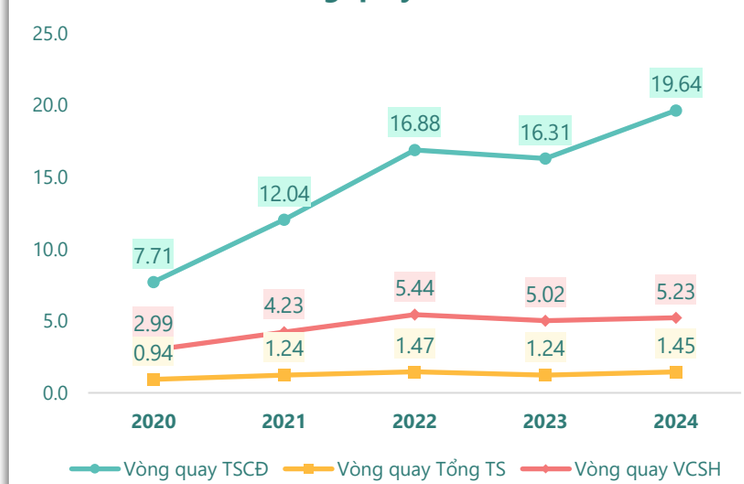
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



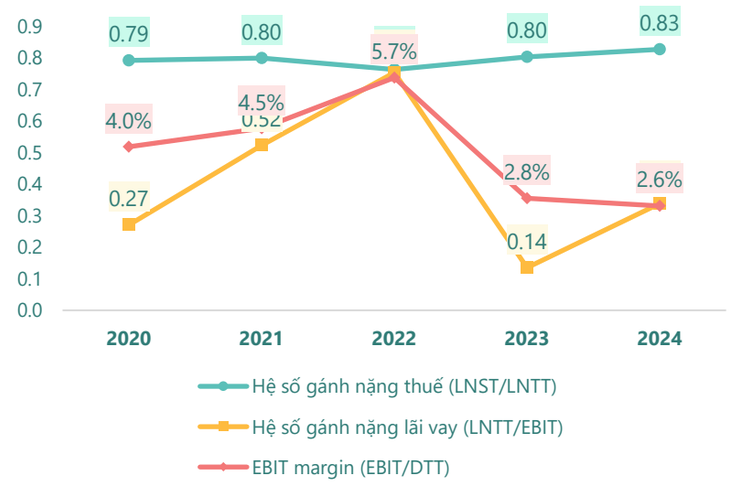
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



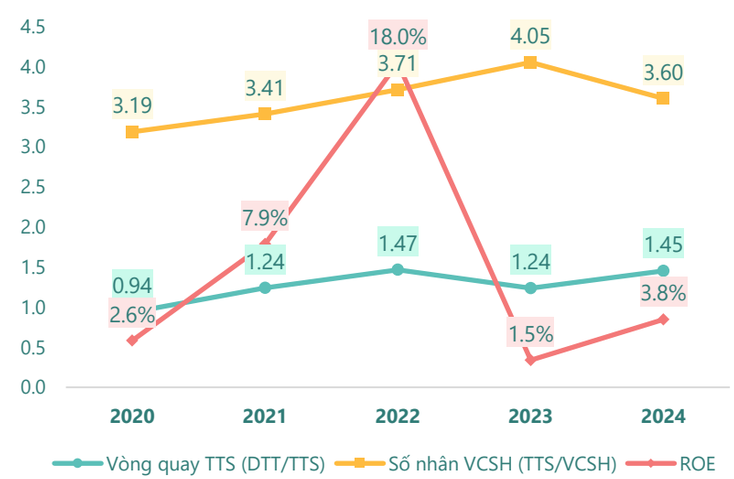
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



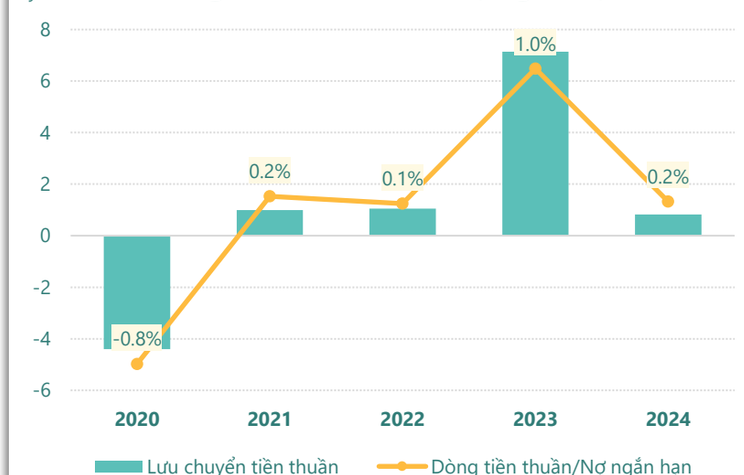
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**291**	**354**	**-17.8%**	**1,117**	**970**	**15.2%**
Giá vốn hàng bán	252	311	-19.0%	953	862	10.5%
Lợi nhuận gộp	38.9	42.9	-9.2%	164	108	52.8%
Doanh thu HĐTC	1.46	5.51	-73.5%	13.5	14.6	-7.5%
Chi phí TC	4.03	5.84	-31.0%	15.4	17.1	-9.9%
Chi phí lãi vay	3.82	5.73	-33.3%	14.9	16.9	-11.9%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	23.5	38.7	-39.2%	114	96.2	18.2%
Chi phí QLDN	**2.28**	**1.36**	**67.7%**	**6.12**	**3.77**	**62.4%**
LN thuần từ HĐKD	10.5	2.49	323%	42.5	5.09	735%
Lợi nhuận khác	**-0.60**	**-0.03**	**-1893%**	**-0.48**	**-0.03**	**-1431%**
LN trước thuế	9.94	2.45	306%	42.1	5.06	731%
Lợi nhuận sau thuế	**8.45**	**2.09**	**304%**	**35.7**	**4.29**	**734%**
LNST của CĐ cty mẹ	**8.45**	**2.09**	**304%**	**35.7**	**4.29**	**734%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-80.8	96.5	-51.6	26.8	69.5	97.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-6.51	7.47	-18.9	0.39	-10.6	10.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	68.5	-100	76.6	-21.5	-51.8	-104
Tiền đầu kỳ	31.3	13.3	17.0	23.6	29.3	36.9
Lưu chuyển tiền thuần	**-18.8**	**3.65**	**6.08**	**5.66**	**7.14**	**4.29**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.85	0	0.50	0	0.45	0
Tiền cuối kỳ	13.3	17.0	23.6	29.3	36.9	41.2

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**699**	**806**	**-13.2%**
Tài sản ngắn hạn	643	722	-10.9%
Tiền và tương đương tiền	41.2	23.6	74.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	121	98.5	22.3%
Phải thu ngắn hạn	284	360	-21.0%
Hàng tồn kho	178	218	-18.5%
Tài sản ngắn hạn khác	19.4	21.6	-10.4%
Tài sản dài hạn	**55.9**	**84.0**	**-33.4%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	54.1	61.7	-12.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	20.0	-100%
Tài sản dài hạn khác	**1.81**	**2.24**	**-19.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	417	550	-24.2%
Nợ ngắn hạn	**417**	**550**	**-24.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	221	397	-44.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	45.2	46.4	-2.6%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**282**	**256**	**10.2%**
Vốn chủ sở hữu	**282**	**256**	**10.2%**
Vốn điều lệ	181	151	20.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)